

恒力小学
2025 年一年级华文考查（一）
第一课至第四课
P1/CL/Quiz 1/2025

姓名：_____（ ） 日期：_____
班级：_____ 家长签名：_____

（一）shǔ bǐ huà（数笔画）

例. 二（ 2 ）画

Q1. 口（ ）画

Q2. 也（ ）画

Q3. 可（ ）画

Q4. 巴（ ）画

Q5. 女（ ）画

（二）tián xiě hàn zì（填写汉字）

例. 今天是他的生_____日（rì）。

Q6. 爸爸的_____（chē）。

Q7. 哥哥_____（qù）上学。

Q8. 弟弟的_____（mù）马。

Q9. 这^{zhè}_____（bú）是我的尺。

Q10. 妈妈有一_____（zhī）猫。

(三) kàn yi kàn, lián yi lián (看一看, 连一连)

例.



• yī fu

Q11.



• xǐ yī jī

Q12.



• ya

Q13.



• rì lì

Q14.



• bā

Q15.



• zhī zhū

(四) tián xiě shēng mǔ (填写声母)

例.



_____yǔ

Q16.



_____á

Q17.



_____ǐ

Q18.



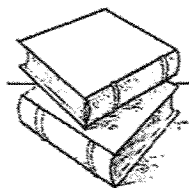
_____ù

Q19.



_____è

Q20.



_____ū

(五) xuǎn yīn jié, quān yì quān (选音节, 圈一圈)

例. 爸爸 (bà ba pà pa)

Q21. 土 (dǔ tǔ)

Q22. 出 (cū chū)

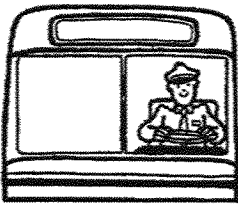
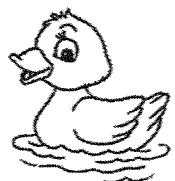
Q23. 句子 (jù zi jì zi)

Q24. 可以 (gě yǐ kě yǐ)

Q25. 父母 (fù mǔ fú mǔ)

(六) kàn tú xuǎn jù zì (看图选句子)

1)	Wǒ de yǐ zi.
2)	yé ye hē chá.
3)	Dì di de wà zi.
4)	zhè lǐ yǒu zǔ wū.
5)	Shū shu de yǔ yī.
6)	Gē ge zài yóu yǒng.
7)	Bà ba shì bā shì sī jī.
8)	Shuǐ lǐ yǒu yì zhī yā zi.

例.  (3)	Q26.  ()	Q27.  ()
Q28.  ()	Q29.  ()	Q30.  ()

SCHOOL : HENRY PARK SCHOOL
LEVEL : PRIMARY 1
SUBJECT : CHINESE
TERM : TERM 1

Q1)	3
Q2)	3
Q3)	5
Q4)	4
Q5)	3
Q6)	车
Q7)	去
Q8)	木
Q9)	不
Q10)	只
Q11)	yá
Q12)	yī fu
Q13)	xǐ yī jī
Q14)	zhī zhū
Q15)	rì lì
Q16)	pá
Q17)	mǐ
Q18)	kù
Q19)	rè
Q20)	shū
Q21)	tǔ
Q22)	chū
Q23)	jù zi
Q24)	kě yǐ
Q25)	fù mǔ

Q26)	6
Q27)	2
Q28)	7
Q29)	4
Q30)	8